

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 422/CBTT-PTSCĐV
V/v: Công bố thông tin BCTC
bán niên 2015 đã được soát xét.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

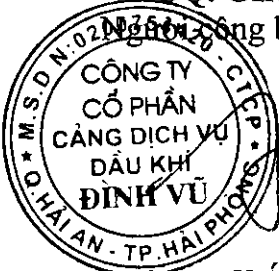
1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : PSP
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0313 979710 Fax: 0313 979712
5. Người thực hiện công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính bán niên 2015 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 04/08/2015 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK, HĐQT.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Đặng Kiến Nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
ĐÌNH VŨ**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty"), đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Đỗ Huy Thế	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

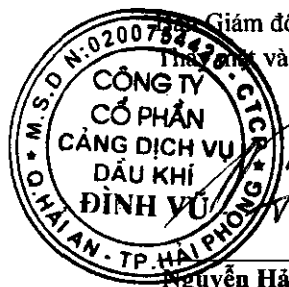
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2015

Số: 0032 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 04 tháng 8 năm 2015, từ trang 03 đến trang 31. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến người đọc tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty xác định và ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trên cơ sở báo cáo tài chính chưa được soát xét hoặc kiểm toán của Công ty này cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Giám đốc đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng giá trị dự phòng được xác định thận trọng và phù hợp với quy định hiện hành. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Lê Toàn Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0771-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay “Deloitte Toàn cầu”) không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.092.224.982	190.211.375.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	60.634.340.731	58.328.188.847
1. Tiền	111		16.634.340.731	10.328.188.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.000.000.000	48.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.079.755.372	119.833.547.245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.605.694.129	30.453.435.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.231.069.151	25.646.936.631
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.242.992.092	63.733.175.452
III. Hàng tồn kho	140		14.015.053.028	10.338.046.919
1. Hàng tồn kho	141	9	14.015.053.028	10.338.046.919
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.363.075.851	1.711.592.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.117.659.472	1.711.592.751
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.245.416.379	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		527.257.459.072	468.414.981.423
I. Tài sản cố định	220		367.295.359.871	305.563.375.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	367.208.314.032	305.526.560.080
- Nguyên giá	222		472.769.544.668	400.365.856.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.561.230.636)	(94.839.296.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	87.045.839	36.815.287
- Nguyên giá	228		437.550.000	327.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(350.504.161)	(290.734.713)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.502.147.276	3.475.180.570
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.502.147.276	3.475.180.570
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	33.334.422.173	34.186.022.156
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.165.577.827)	(3.313.977.844)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123.125.529.752	125.190.403.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	123.125.529.752	125.190.403.330
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		662.349.684.054	658.626.357.185

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

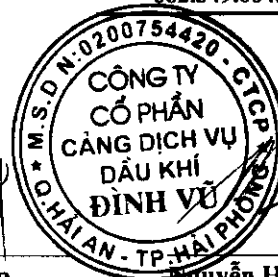
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		230.791.190.148	241.812.335.127
I. Nợ ngắn hạn	310		70.431.589.811	69.552.829.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.257.886.870	10.878.750.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.179.042	262.877.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		495.226.843	1.328.031.414
4. Phải trả người lao động	314		7.233.453.603	17.379.623.225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.866.326.799	2.192.797.937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		592.618.901	486.618.901
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		646.519.219	777.911.981
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	15	38.186.385.946	35.642.510.104
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.104.992.588	603.708.951
II. Nợ dài hạn	330		160.359.600.337	172.259.505.389
1. Phải trả dài hạn khác	337		38.000.000	38.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	15	160.321.600.337	172.221.505.389
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431.558.493.906	416.814.022.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	431.558.493.906	416.814.022.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(140.000.000)	(140.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.086.206.617	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.612.287.289	16.954.022.058
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.324.712.132	(9.090.576.718)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.287.575.157	26.044.598.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		662.349.684.054	658.626.357.185

Lương Quốc Phương
 Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
 Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	99.139.675.582	154.566.931.078
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	61.682.516.093	118.953.393.109
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.457.159.489	35.613.537.969
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.451.793.786	2.647.507.141
5. Chi phí tài chính	22	21	11.233.275.431	8.971.321.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.209.431.014	7.816.327.223
6. Chi phí bán hàng	25		2.787.310.889	4.119.996.869
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	8.032.067.383	10.776.265.233
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.856.299.572	14.393.461.957
9. Thu nhập khác	31		215.106.567	818.239.728
10. Chi phí khác	32		178.320.000	172.836.230
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.786.567	645.403.498
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.893.086.139	15.038.865.455
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		605.510.982	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.287.575.157	15.038.865.455
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	384	356



Lương Quốc Phương
 Người lập biểu

Ngày 04 tháng 8 năm 2015



Đặng Kiến Nghiệp
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	33.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.854.350.000	5.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.406.000.000)	(29.302.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(7.551.650.000)</i>	<i>8.698.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.306.325.116	37.030.387.922
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.328.188.847	85.444.748.852
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(173.232)	10.274.465
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	60.634.340.731	122.485.411.239

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>17.893.086.139</i>	<i>15.038.865.455</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.316.654.142	10.528.323.726
Các khoản dự phòng	03	851.599.983	869.665.108
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(891.248.622)	59.127.555
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.608.691.885)	(2.636.672.992)
Chi phí lãi vay	06	7.209.431.014	7.816.327.223
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>34.770.830.771</i>	<i>31.675.636.075</i>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	52.472.125.049	(3.652.870.454)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(3.677.006.109)	(2.494.368.289)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.711.212.829)	25.925.308.778
Giảm chi phí trả trước	12	658.806.857	3.782.656.173
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.960.313.800)	(9.956.587.690)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(262.401.211)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.000.000	286.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.343.670.000)	(1.979.222.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>67.948.158.728</i>	<i>43.586.552.593</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.797.557.215)	(17.935.290.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	140.000.000	120.200.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.567.373.603	2.560.925.969
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(58.090.183.612)</i>	<i>(15.254.164.671)</i>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp; Giấy phép kinh doanh số 0204000112 ngày 02 tháng 01 năm 2009, Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0200754420 (đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 3 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UPCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 237 người (31 tháng 12 năm 2014: 235 người).

Ngành nghề kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu;
- Thu gom rác thải...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác, phải trả nội bộ ngắn hạn, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay và nợ và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính, các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank) công bố căn cứ vào Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Các ngoại tệ mà Vietcombank không công bố thì thực hiện quy đổi chéo sang đồng ngoại tệ mà Vietcombank công bố.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm vi tính là 3 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê 138.269 m² đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu Khí tổng hợp, thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 466 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất đến hết thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất tại lô CN2.1A, khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 3.392.190.000 VND do Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn Gia súc (Proconco) góp theo thỏa thuận giữa hai công ty theo Nghị quyết số 58/NQ-PTSCĐV-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2011. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 418 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đến hết thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm. Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông.

Vốn góp được ghi nhận theo sổ thực góp, không ghi nhận theo sổ cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, Công ty phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là kỳ đầu tiên công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 10% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	279.925.603	626.171.960
Tiền gửi ngân hàng	16.354.415.128	9.702.016.887
Các khoản tương đương tiền (i)	44.000.000.000	48.000.000.000
	<u>60.634.340.731</u>	<u>58.328.188.847</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container VN-XN Cảng Viconship	11.721.511.888	17.655.493.357
Phải thu các đối tượng khác		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	9.400.903.152	10.819.822.648
Văn phòng điều hành nhà thầu Công ty Petronas Carigali Overseas SDN. BHD	6.302.480.798	-
Các khách hàng khác	4.180.798.291	1.978.119.157
	<u>31.605.694.129</u>	<u>30.453.435.162</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ (i)	14.101.024.551	14.101.024.551
Công ty KIROW ARDELTA GmbH	-	9.982.296.000
Nhà cung cấp khác	3.130.044.600	1.563.616.080
	<u>17.231.069.151</u>	<u>25.646.936.631</u>

- (i) Công ty trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC được ký ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc thuê khu đất rộng 12.106 mét vuông trong khu đất CN2.1B. Hiện tại, khu đất đang trong giai đoạn hoàn thiện mặt bằng để tiến hành bàn giao cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ để nhập mua cần trục chân đế từ Công ty Kirow Ardelit GmbH	-	62.013.920.000
Phải thu khác	5.242.992.092	1.719.255.452
	<u>5.242.992.092</u>	<u>63.733.175.452</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	779.004.338	-	689.322.341	-
Công cụ, dụng cụ	13.236.048.690	-	9.648.724.578	-
	<u>14.015.053.028</u>	<u>-</u>	<u>10.338.046.919</u>	<u>-</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	953.243.566	1.043.818.268
- Các khoản khác	2.164.415.906	667.774.483
	<u>3.117.659.472</u>	<u>1.711.592.751</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	119.589.298.001	121.467.663.941
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	3.100.039.668	3.148.731.390
Khác	436.192.083	574.007.999
	<u>123.125.529.752</u>	<u>125.190.403.330</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ ĐẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	233.212.134.880	123.790.065.525	42.730.244.916	633.411.029	400.365.856.350
Mua trong năm	-	61.813.312.409	10.950.654.545	148.035.000	72.912.001.954
Đầu tư XD/CB hoàn thành	91.686.364	-	-	-	91.686.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	233.303.821.244	185.603.377.934	53.080.899.461	781.446.029	472.769.544.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	52.554.765.987	23.699.745.042	18.177.814.983	406.970.258	94.839.296.270
Khấu hao trong kỳ	5.182.062.530	3.550.035.242	2.515.758.709	74.077.885	11.321.934.366
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	57.736.828.517	27.249.780.284	20.093.573.692	481.048.143	105.561.230.636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	175.566.992.727	158.353.597.650	32.987.325.769	300.397.886	367.208.314.032
Tại ngày 31/12/2014	180.657.368.893	100.090.320.483	24.552.429.933	226.440.771	305.526.560.080

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.006.352.226 VND (31 tháng 12 năm 2014: 2.606.352.226 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 - "Vay và nợ", Công ty đã thế chấp giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải năm trong giá trị đầu tư của dự án với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 234.666.173.851 VND (31 tháng 12 năm 2014: 232.577.599.925 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	327.550.000	327.550.000
Mua trong kỳ	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 30/6/2015	437.550.000	437.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	290.734.713	290.734.713
Khấu hao trong kỳ	59.769.448	59.769.448
Tại ngày 30/6/2015	350.504.161	350.504.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2015	87.045.839	87.045.839
Tại ngày 31/12/2014	36.815.287	36.815.287

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	37.500.000.000	37.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(4.165.577.827)	(3.313.977.844)
	33.334.422.173	34.186.022.156

(i) Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND.

(ii) Công ty xác định và ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trên cơ sở báo cáo tài chính chưa được soát xét hoặc kiểm toán của Công ty này cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày tại ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình hoạt động, các kế hoạch và báo cáo tài chính giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 của PVC Duyên Hải, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc lập dự phòng của Công ty là phù hợp với qui định hiện hành và đảm bảo tính thận trọng.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.283.162.808	1.229.666.384
Trích trước chi phí lương	3.540.570.024	-
Chi phí phải trả khác	1.042.593.967	963.131.553
	5.866.326.799	2.192.797.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay dài hạn	175.411.932.431	175.411.932.431	182.963.582.431	182.963.582.431
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	172.525.932.431	172.525.932.431	179.171.582.431	179.171.582.431
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	2.886.000.000	2.886.000.000	3.792.000.000	3.792.000.000
Nợ dài hạn khác	23.096.053.852	23.096.053.852	24.900.433.062	24.900.433.062
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	23.096.053.852	23.096.053.852	24.900.433.062	24.900.433.062
	198.507.986.283	198.507.986.283	207.864.015.493	207.864.015.493
Trong đó:				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	38.186.385.946	38.186.385.946	35.642.510.104	35.642.510.104
Vay dài hạn đến hạn trả	33.495.000.000	33.495.000.000	31.312.000.000	31.312.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	31.683.000.000	31.683.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	1.812.000.000	1.812.000.000	1.812.000.000	1.812.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.691.385.946	4.691.385.946	4.330.510.104	4.330.510.104
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.691.385.946	4.691.385.946	4.330.510.104	4.330.510.104
Số phải trả sau 12 tháng	160.321.600.337	160.321.600.337	172.221.505.389	172.221.505.389
Vay dài hạn	141.916.932.431	141.916.932.431	151.651.582.431	151.651.582.431
Nợ dài hạn	18.404.667.906	18.404.667.906	20.569.922.958	20.569.922.958

(i) Hai khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng) như sau:

- Hợp đồng vay số 19/TT-DH/PVFCHP08/01 có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 266.737.093.000 VND, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm, ân hạn nợ lãi 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và với mục đích vay đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án “Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp”. Lãi suất cho vay được xác định bằng trung bình lãi tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của Bên cho vay và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) Margin 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL08-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 26 tháng 8 năm 2014, Công ty sẽ trả 29,5 tỷ VND trong năm 2015, và 30 tỷ VND từ năm 2016 đến năm 2019. Số tiền vay còn lại sẽ được thanh toán hết trong năm 2020.

- Hợp đồng vay số 318/2015/HĐTĐ/PVB-CNHP có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 9.100.000.000 VND, thời hạn cho vay là 4 năm, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích để đầu tư mua xe nâng 45 tấn mới 100%. Lãi suất cho vay áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của bên Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm nhưng không vượt quá 9,25%/năm. Sau thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng và Công ty, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

(ii) Phản ánh khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 84/TDH/2013/360 ngày 18 tháng 12 năm 2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 5.000.000.000 VND để mua 01 xe nâng Reachstacker đã qua sử dụng. Lãi suất được xác định 3 tháng/lần bằng bình quân lãi suất tiết kiệm thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 03 tổ chức tín dụng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng (+) 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

(iii) Phản ánh khoản lãi vay phải trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian ân hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 09 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 5 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 VND kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2014. Ngoài ra, khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn mà công ty trả sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không được thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó phần lãi vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 5 năm, mỗi năm 817.119.384 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	33.495.000.000	31.312.000.000
Trong năm thứ hai	33.318.000.000	31.812.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	93.927.350.000	90.168.000.000
Sau năm năm	14.671.582.431	29.671.582.431
	<u>175.411.932.431</u>	<u>182.963.582.431</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	33.495.000.000	31.312.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>141.916.932.431</u>	<u>151.651.582.431</u>

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.691.385.946	4.330.510.104
Trong năm thứ hai	4.330.510.104	4.330.510.104
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.991.530.312	12.991.530.312
Sau năm năm	1.082.627.490	3.247.882.542
	<u>23.096.053.852</u>	<u>24.900.433.062</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	4.691.385.946	4.330.510.104
Số phải trả sau 12 tháng	<u>18.404.667.906</u>	<u>20.569.922.958</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	367.000.000.000	(140.000.000)	-	(9.090.576.718)	357.769.423.282
Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000	-	-	-	33.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	26.044.598.776	26.044.598.776
Số dư tại ngày 01/01/2015	<u>400.000.000.000</u>	<u>(140.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>16.954.022.058</u>	<u>416.814.022.058</u>
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	17.287.575.157	17.287.575.157
Trích từ lợi nhuận	-	-	5.086.206.617	-	5.086.206.617
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(5.086.206.617)	(5.086.206.617)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.543.103.309)	(2.543.103.309)
Số dư tại ngày 30/6/2015	<u>400.000.000.000</u>	<u>(140.000.000)</u>	<u>5.086.206.617</u>	<u>26.612.287.289</u>	<u>431.558.493.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 674.374.193.000 VND và 400.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/6/2015		31/12/2014	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	17,63%	70.500.000.000	17,63%	70.500.000.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	5,41%	21.646.000.000	5,41%	21.646.000.000
Các cổ đông khác	25,96%	103.854.000.000	25,96%	103.854.000.000
	100,00%	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000

Cổ phiếu

	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

Chỉ tiêu	30/6/2015	31/12/2014
1. Ngoại tệ		
+ USD	446	90.437
+ EUR	275	275

18. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng	897.357.138	1.884.510.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.242.318.444	152.682.420.941
	99.139.675.582	154.566.931.078
Doanh thu với các bên liên quan		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	35.110.478.846	30.456.425.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	575.811.697	1.852.210.681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.106.704.396	117.101.182.428
	61.682.516.093	118.953.393.109

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.035.512.326	5.331.555.344
Chi phí nhân công	18.540.891.084	30.336.978.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.316.654.142	10.528.323.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.159.352.494	84.562.384.476
Chi phí khác bằng tiền	3.449.484.319	3.090.412.904
	72.501.894.365	133.849.655.211

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.209.431.014	7.816.327.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.172.244.434	285.328.720
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	851.599.983	869.665.108
	11.233.275.431	8.971.321.051

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	4.948.036.635	8.009.289.123
Dịch vụ mua ngoài	1.835.427.052	1.807.889.162
Khác	1.248.603.696	959.086.948
	8.032.067.383	10.776.265.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	17.287.575.157	15.038.865.455
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.912.500.000)	(1.271.551.655)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.375.075.157	13.767.313.801
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	38.687.293
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	384	356

(*) Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên kế hoạch tài chính năm 2015 đã được phê duyệt. Đồng thời, Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ dự trữ và thặng dư vốn cổ phần).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	175.411.932.431	182.963.582.431
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	60.634.340.731	58.328.188.847
Nợ thuần	114.777.591.700	124.635.393.584
Vốn chủ sở hữu	431.558.493.906	416.814.022.058
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,27	0,30

Các khoản vay bao gồm các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công cụ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.634.340.731	58.328.188.847
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	36.848.686.221	69.872.690.614
Đầu tư dài hạn khác	33.334.422.173	34.186.022.156
Tổng cộng	130.817.449.125	162.386.901.617
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	198.507.986.283	207.864.015.493
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	16.827.348.089	11.569.855.099
Phải trả nội bộ ngắn hạn	592.618.901	486.618.901
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.866.326.799	2.192.797.937
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	221.832.280.072	222.151.287.430

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	1.683.209.148	2.987.615.758	-	-
<i>Euro (EUR)</i>	6.669.815	7.022.106	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 877.059.662 VND (6 tháng năm 2014: 991.847.912 VND).

	Tăng/Giảm lãi suất	Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2015		
VND	+100	(877.059.662)
VND	(100)	877.059.662
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2014		
VND	+100	(991.847.912)
VND	(100)	991.847.912

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2015	Dưới 1 năm	Trong năm thứ hai	Trên 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.634.340.731	-	-	60.634.340.731
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	36.848.686.221	-	-	36.848.686.221
Đầu tư dài hạn khác	-	-	33.334.422.173	33.334.422.173
Tổng cộng	97.483.026.952	-	33.334.422.173	130.817.449.125
30/6/2015	Dưới 1 năm	Trong năm thứ hai	Trên 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	38.186.385.946	37.648.510.104	122.673.090.233	198.507.986.283
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	16.827.348.089	-	-	16.827.348.089
Phải trả nội bộ ngắn hạn	592.618.901	-	-	592.618.901
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.866.326.799	-	-	5.866.326.799
Công nợ tài chính khác	-	-	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	61.472.679.735	37.648.510.104	122.711.090.233	221.832.280.072
Chênh lệch thanh khoản thuần	36.010.347.217	(37.648.510.104)	(89.376.668.060)	(91.014.830.947)
31/12/2014	Dưới 1 năm	Trong năm thứ hai	Trên 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.328.188.847	-	-	58.328.188.847
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	69.872.690.614	-	-	69.872.690.614
Đầu tư dài hạn khác	-	-	34.186.022.156	34.186.022.156
Tổng cộng	128.200.879.461	-	34.186.022.156	162.386.901.617
31/12/2014	Dưới 1 năm	Trong năm thứ hai	Trên 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	35.642.510.104	36.142.510.104	136.078.995.285	207.864.015.493
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	11.569.855.099	-	-	11.569.855.099
Phải trả nội bộ ngắn hạn	486.618.901	-	-	486.618.901
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.192.797.937	-	-	2.192.797.937
Công nợ tài chính khác	-	-	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	49.891.782.041	36.142.510.104	136.116.995.285	222.151.287.430
Chênh lệch thanh khoản thuần	78.309.097.420	(36.142.510.104)	(101.930.973.129)	(59.764.385.813)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.168.314.091 VND (cùng kỳ năm 2014 là 425.881.986 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần (giảm)/tăng các khoản phải trả.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Tàu dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty góp 20,57% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	33.000.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	9.220.379.501	7.626.100.914
Lãi vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	8.802.782.376	9.774.152.231
Gốc vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	14.500.000.000	29.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	22.951.058.437
Đã trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	22.032.914.626
Mua hàng hóa, dịch vụ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	112.915.000
Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải	84.300.000	6.750.000
Chi hệ tiền thuê đất và tiền thuê đất phi nông nghiệp PVC Duyên Hải	278.881.000	278.881.000
Bán hàng Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	35.110.478.846	30.456.425.316
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc</i>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.900.192.825	1.433.194.379
<i>Số dư với các bên liên quan:</i>		
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.630.476.450	1.063.192.684
Cầm cố, ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	62.013.920.000
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	172.525.932.431	179.171.582.431
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	24.375.621.185	26.123.279.112
Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	11.721.511.888	17.655.493.357
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	592.618.901	486.618.901
Phải thu PVC Duyên Hải	1.781.094.982	1.502.213.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Chi tiết số liệu đã được phân loại lại như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số phân loại lại</u>	<u>Phân loại lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Phải thu ngắn hạn khác	1.719.255.452	63.733.175.452	62.013.920.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	63.725.512.751	1.711.592.751	(62.013.920.000)

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2015
